

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:17/2019/HNGĐ-PT.
Ngày 31/5/2019
V/v : “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các thẩm phán: Ông Bạch Đăng Thi.

Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Lương Thất Tùng- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 31/5/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 10/2019/TLPT- HNGĐ ngày 14/02/2019 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 71/2018/HNGĐ - ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2019/QĐ-PT ngày 04/3/2019 và các Quyết định hoãn phiên tòa số:18/2019/QĐ-PT ngày 12/3/2019, số 27/2019/QĐ-PT ngày 12/4/2019, số 32/2019/QĐ-PT ngày 13/5/2019 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh Phương Văn H, sinh năm 1981. (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 07, ngõ 2, Tổ dân phố H, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

*** Bị đơn:** Chị Phan Thị H1, sinh năm 1984. (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 05, ngõ 2, Tổ dân phố H, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Hiện ở: Thôn D, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Ông Phương Văn T, sinh năm 1940. (theo Chứng minh nhân dân số 120013*** cấp ngày 15/01/2014 ông Phương Văn T sinh năm: 1943).

Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1947.

Cùng địa chỉ: Số nhà 7, ngách 9, ngõ 34, Tổ dân phố H, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

*** Người đại diện theo ủy quyền của ông Phương Văn T, bà Nguyễn Thị S:** chị Trần Thị Xuân T, sinh năm 1974, địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh. (văn bản ủy quyền UBND phường T chứng thực ngày 17/10/2018).

(Ông T, bà S, chị T vắng mặt tại phiên tòa)

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Phương Văn H:** Ông Triệu Hạnh H, Luật sư thuộc Văn phòng luật sư T, Đoàn Luật sư tỉnh B. (Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

***Người kháng cáo:** Nguyên đơn anh Phương Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/10/2017 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là anh Phương Văn H trình bày:

Anh Phương Văn H với chị Phan Thị H1 đăng ký kết hôn với nhau ngày 19/11/2003 tại UBND phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu và có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn chị Phan Thị H1 về làm dâu nhà anh Phương Văn H ngay tại thôn H, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Đến tháng 12/2005 thì vợ chồng chuyển ra ở riêng tại số nhà 05 ngõ 02, tổ dân phố H, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc. Đến cuối năm 2014 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, mâu thuẫn trầm trọng nhất là từ tháng 3/2017 đến nay. Nguyên nhân là do chị Phan Thị H1 có quan hệ bất chính với người đàn ông khác. Từ tháng 3/2017 chị Phan Thị H1 đã về nhà nhà bố mẹ đẻ ở tại thôn D, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang và hai vợ chồng đã ly thân từ đó đến nay. Từ khi chị Phan Thị H1 về nhà bố mẹ đẻ ở đến nay chị Phan Thị H1 không đến thăm con lần nào. Nay anh Phương Văn H xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án cho anh Phương Văn H được ly hôn với chị Phan Thị H1.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung, cháu lớn tên là Phương Văn M, sinh ngày 01/9/2004, hai cháu sinh đôi là Phương Văn H2 và Phương Văn Đ sinh ngày 14/8/2008, hiện nay cháu Đ đang ở cùng với mẹ, còn cháu M và cháu H ở với anh Phương Văn H. Khi ly hôn anh Phương Văn H đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của 3 con là giao Phương Văn Đ cho chị Huệ trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu M và cháu H2 cho anh Phương Văn H trực tiếp nuôi dưỡng. Hiện nay anh Phương Văn H đang làm thợ nhôm kính tại nhà với thu nhập hàng tháng khoảng

6.000.000 đồng/tháng nên đảm bảo cho việc nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi: anh Phương Văn H yêu cầu chị Phan Thị H1 phải đóng góp nuôi con cho anh Phương Văn H nuôi cháu Phương Văn H2 với số tiền theo quy định của pháp luật cho đến khi cháu Phương Văn H2 thành niên (đủ 18 tuổi).

Về tài sản, công nợ chung: Không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Chị Phan Thị H1 có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân bao gồm 01 ngôi nhà 03 tầng đồ trần diện tích 72 m² một sàn tại chỉ tại số nhà 05, ngõ 02, tổ dân phố H, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Chị Phan Thị H1 yêu cầu như vậy là không có căn cứ, anh Phương Văn H không đồng ý chấp nhận. Với lý do:

Vào năm 1995, do bố anh Phương Văn H là thương binh nên được nhà nước cấp cho một mảnh đất 72 m² thuộc thửa đất số 128, tờ bản đồ số 36 tại chỉ tại số nhà 05, ngõ 02, tổ dân phố H, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Hiện nay đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2014 mang tên ông Phương Văn T và bà Nguyễn Thị S. Vào năm 2005 bố mẹ anh Phương Văn H bỏ tiền ra xây dựng căn nhà 01 tầng tại địa chỉ số nhà 05, ngõ 02, tổ dân phố H, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang sau đó cho vợ chồng anh Phương Văn H ra ở riêng. Đến năm 2014 bố mẹ anh Phương Văn H bỏ tiền ra xây dựng tiếp 2 tầng đồ trần với diện tích đồ trần tầng 1 và tầng 2 mỗi tầng là 72 m²; tầng 3 đồ trần khoảng 2/3 diện tích.

Toàn bộ ngôi nhà 3 tầng này là do bố mẹ anh Phương Văn H bỏ tiền ra xây dựng và trực tiếp trả tiền thợ xây và nguyên vật liệu, còn anh Phương Văn H chỉ là người đứng ra gọi thợ và giám sát công trình.

Khi xây tầng 1 thì vợ chồng không có một đồng nào góp do khi đó anh Phương Văn H đi học tiếng nước ngoài khoảng 1 năm, khi đó chị Phan Thị H1 nghỉ đẻ 1 năm không có thu nhập. Khi xây dựng tầng 2 và tầng 3 thì vợ chồng anh Phương Văn H có đóng góp cho bố mẹ anh Phương Văn H để xây dựng tổng cộng là 30.000.000 đồng. (Trong đó: tiền mặt 20.000.000 đồng và anh Phương Văn H làm cửa nhôm kính hết 10.000.000 đồng). Đây là số tiền do vợ chồng anh Phương Văn H tiết kiệm được từ ngày hai vợ chồng lấy nhau. Lý do vợ chồng chỉ có 30.000.000 đồng đóng góp là do từ 2006 đến khi xây dựng tầng 2 và 3 anh Phương Văn H đi làm nghề nhôm kính thuê cho các cửa hàng nhôm kính với mức thu nhập không ổn định và không cao, trung bình 30.000 đồng/ngày chỉ đủ cho sinh hoạt bản thân. Đến tháng 5/2010 anh Phương Văn H đi nước ngoài phải vay chị gái 200.000.000 đồng để đi, khi lao động ở nước ngoài công việc không ổn định nên không có thu nhập, thu thập chỉ đủ trả nợ vay để đi cho chị gái là Phương Thị H, khi về nước chỉ mang được 20.000.000 đồng về và mua xe máy hết 20.000.000 đồng. Ngoài ra không có thu nhập nào thêm.

Từ khi lấy nhau đến khi xây dựng tầng 2, tầng 3 năm 2014 thì anh Phương Văn H làm thuê nghề nhôm kính với mức thu nhập từ 300.000 đồng đến 3.000.000

đồng/tháng. Số tiền này anh Phương Văn H chỉ đủ sinh hoạt. Vợ anh Phương Văn H thì đi công nhân nhà máy may K- Bắc Giang thu nhập chỉ đủ sinh hoạt gia đình. Từ khi hai vợ chồng lấy nhau đến khi xây dựng nhà tầng 2, tầng 3 thì vợ chồng anh Phương Văn H chỉ tích góp được 30.000.000 đồng để đóng góp cho bố mẹ anh Phương Văn H xây dựng.

Khi xây dựng tầng 1 thì bố mẹ anh Phương Văn H hợp đồng (bằng miệng) với cai xây dựng là ông T, năm nay khoảng 60 tuổi, địa chỉ thôn P, xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Khi xây dựng tầng 2 và tầng 3 thì anh Phương Văn H gọi thợ xây đến xây dựng cai xây dựng là ông Q (là người lấy em gái của vợ anh Phương Văn H), sinh năm 1985, địa chỉ thôn V, xã T, thành phố B. Còn tiền xây dựng thì bố anh Phương Văn H trả trực tiếp cho ông Q. Khi xong thì bố mẹ anh Phương Văn H không nợ tiền vật liệu cũng như công thợ.

Tiền mua vật liệu thì bố anh Phương Văn H đứng ra gọi và trực tiếp trả tiền. Xây tầng 1 thì mua của nhà P ở phường T, thành phố B. Tầng 2 và 3 mua nhà O đường X, thành phố B.

Nguồn tiền xây dựng bố mẹ anh Phương Văn H lấy từ tiền đền bù ruộng và con gái bên nước ngoài gửi về cộng với tiền hai ông bà tích góp được. Cụ thể là bao nhiêu thì anh không nắm được. Ngoài ra, hàng tháng bố anh Phương Văn H có lương thương binh đủ cho sinh hoạt.

Theo đơn khởi kiện chia tài sản khi ly hôn đề ngày 11/7/2018 và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn là chị Phan Thị H1 trình bày:

Chị thống nhất với lời trình bày của anh Phương Văn H về việc đăng ký kết hôn, thời gian chung sống và về con chung. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc. Đến năm 2010 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là anh Phương Văn H đi nước ngoài lao động (Đảo Síp) không gửi tiền về cho chị Phan Thị H1 để nuôi con và không điện thoại liên lạc với chị Phan Thị H1. Cuối 2012 anh Phương Văn H về nước. Sau khi về nước hai vợ chồng ở tại số nhà 05, ngõ 02, tổ dân phố H, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Đến năm 2017 do chị Phan Thị H1 có 50.000.000 đồng nên anh Phương Văn H bảo chị Phan Thị H1 đưa cho bố mẹ chồng để thêm vào xây nhà. Ban đầu chị Phan Thị H1 không đồng ý nhưng sau đó anh Phương Văn H gọi mẹ chị Phan Thị H1 xuống nhà để nói chuyện với mẹ chồng và chị đã đưa tiền 50.000.000 đồng cho anh Phương Văn H để đưa cho bố mẹ chồng xây nhà. Sau đó chị Phan Thị H1 không thấy bố mẹ chồng xây nhà nên có bảo mẹ chồng cho chị Phan Thị H1 xin lại để gửi ngân hàng nhưng mẹ chồng không đưa nên xảy ra xích mích. Anh Phương Văn H nghi ngờ chị Phan Thị H1 có người đàn ông khác nên mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, tháng 3/2017 chị Phan Thị H1 đã bỏ ra ngoài thuê nhà trọ ở tại phố H, phường T, thành phố B và hai vợ chồng đã ly thân từ đó đến nay. Nay anh Phương Văn H đề nghị ly hôn chị Phan Thị H1 đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung, cháu lớn tên là Phương Văn M, sinh ngày 01/9/2004, hai cháu sinh đôi là Phương Văn H2 và Phương Văn Đ sinh ngày 14/8/2008, hiện nay cháu Đ đang ở cùng với mẹ, còn cháu M và cháu H2 ở với anh Phương Văn H. Khi ly hôn chị Phan Thị H1 đề nghị được nuôi cháu Đ. Hiện nay chị Phan Thị H đang là công nhân tại Công ty cổ phần may B với thu nhập hàng tháng khoảng 6.000.000 đồng/tháng nên đảm bảo cho việc nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi: chị Phan Thị H1 không đề nghị Tòa án giải quyết. Anh Phương Văn H đề nghị cấp dưỡng nuôi con thì chị Phan Thị H1 không đồng ý như yêu cầu của anh Phương Văn H.

Về công nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Trong thời kỳ hôn nhân chị Phan Thị H1 và anh Phương Văn H có tạo lập được khối tài sản chung là ngôi nhà 3 tầng trên diện tích 72 m² đất thuộc thửa đất số 128, tờ bản đồ số 36 được địa số nhà 05, ngõ 02, tổ dân phố H, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, được UBND thành phố B cấp giấy CNQSDĐ ngày 18/6/2014 đứng tên bố mẹ chồng là ông Phương Văn T và bà Nguyễn Thị S. Toàn bộ tài sản trên đất là do chị Phan Thị H và anh Phương Văn H xây dựng lên có giá trị 532.672.000 đồng. Nhà được xây làm 2 lần. Lần 1 vào năm 2005 xây dựng tầng 1, lần 2 vào năm 2014 thì xây dựng tầng 2 và tầng 3. Nguồn tiền xây tầng 1 từ tiền của hai vợ chồng tích cóp được từ khi lấy nhau và tiền của cá nhân chị Phan Thị H1 khi đi lấy chồng được mẹ cho tổng cộng là 40.000.000 đồng, còn lại vay chị chồng là Phương Thị H 10.000.000 đồng, vay mẹ đẻ bà Ngô Thị B là 10.000.000 đồng, chị gái chị Phan Thị H1 là chị Phan Thị O là 10.000.000 đồng. Còn nợ lại công xây của ông T ở Trại P, xã X, huyện L số tiền 2.000.000 đồng, đã được vợ chồng chị Phan Thị H1 trả xong. Số tiền vay xây nhà vợ chồng đã trả xong.

Nguồn tiền xây tầng 2 và tầng 3 từ tiền của chồng chị Phan Thị H1 đi nước ngoài (Đảo Síp) mang về là 80.000.000 đồng đưa cho chị Phan Thị H1 để vợ chồng xây nhà, vay của chị chồng Phương Thị X ở Làng V, phường T, thành phố B là 20.000.000 đồng đã được vợ chồng chị Phan Thị H1 trả xong. Còn lại là tiền của hai vợ chồng tích cóp được từ khi anh Phương Văn H về nước làm nhôm kính tổng cộng là 120.000.000 đồng. Còn nợ lại công xây của ông Hoàng Văn Q ở thôn V, xã T, thành phố B số tiền 20.000.000 đồng; nợ lại tiền sơn nhà của ông Nguyễn Văn Q1 xóm N, xã T, thành phố B là 20.000.000 đồng. Hiện đã được vợ chồng chị Phan Thị H1 trả xong.

Về định giá: chị Phan Thị H1 là người đề nghị định giá tài sản. Ngày 30/7/2018 Tòa án ra Quyết định xem xét thẩm định tại chỗ và Quyết định định giá tài sản số 46/2018/QĐ nhưng khi Hội đồng định giá tiến hành định giá tài sản thì anh Phương Văn H, ông Phương Văn T, bà Nguyễn Thị S cản trở không cho Hội đồng định giá tài sản.

Căn cứ vào yêu cầu của Tòa án nhân dân thành phố B về việc yêu cầu chị Phan Thị H1 đưa ra giá của tài sản. Chị Phan Thị H1 đưa ra giá như sau:

1. Tài sản trên đất:

- Nhà 3 tầng, tầng 1, tầng 2 đổ trần, tầng 3 đổ trần tổng diện tích 202 m².
- Diện tích chống nóng, áp bán mái lợp tôn, diện tích: 58 m².
- Diện tích chống nóng áp bán mái lợp Fbro xi măng, diện tích: 14 m².

2. Về giá trị tài sản:

Tài sản trên đất theo đơn giá Nhà nước quy định:

1- Nhà 3 tầng, tầng 1, tầng 2 đổ trần, tầng 3 đổ trần tính 80%, áp nhà cấp 3 loại 3, Diện tích đổ trần: $202 \text{ m}^2 \times 3.159.000 \text{ đồng/m}^2 \times 80\% = 510.494.000 \text{ đồng}$.

2- Diện tích chống nóng, áp bán mái lợp tôn tính 60%, Diện tích: $58 \text{ m}^2 \times 604.000 \text{ đồng/m}^2 \times 60\% = 21.019.000 \text{ đồng}$.

3- Diện tích chống nóng áp bán mái lợp Fbro xi măng, tính 60%, diện tích: $14 \text{ m}^2 \times 138.000 \text{ đồng/m}^2 \times 60\% = 1.159.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng (1 + 2 + 3) = 532.672.000 đồng.

(Bằng chữ: Năm trăm ba mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Sau khi chị Phan Thị H1 đưa ra giá, ngày 20/9/2018 Tòa án nhân dân thành phố B ra thông báo số 04/TB-TA về việc đã thu thập được tài liệu, chứng cứ là văn bản đưa ra giá của tài sản ngày 14/9/2018 của chị Phan Thị H1.

Nay chị Phan Thị H1 đề nghị giao lại nhà đất cho ông Phương Văn T, bà Nguyễn Thị S và đề nghị Tòa án buộc ông Phương Văn T, bà Nguyễn Thị S trích chia cho chị Phan Thị H1 và anh Phương Văn H giá trị tài sản trên đất là 532.672.000 đồng để anh H và chị H chia đôi mỗi người được ½ giá trị tài sản tương đương 266.336.000 đồng.

Chị Trần Thị Xuân T đại diện cho ông Phương Văn T và bà Nguyễn Thị S (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) trình bày:

Diện tích 72 m² đất và ngôi nhà 3 tầng trên diện tích 72 m² /sàn tại địa số nhà 05, ngõ 02, tổ dân phố H, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang thuộc sở hữu của ông Phương Văn T và bà Nguyễn Thị S được UBND thành phố B cấp giấy CNQSDĐ ngày 18/6/2014 mang tên ông Phương Văn T và bà Nguyễn Thị S. Ông, bà xây nhà làm hai giai đoạn.

Làm nhà tầng 1 năm 2005: $76 \text{ m}^2 \times 992.000 \text{ đồng/m}^2 = 75.392.000 \text{ đồng}$.

Làm nhà tầng 2 và 3 năm 2014: $136 \text{ m}^2 \times 2.095.000 \text{ đồng/m}^2 = 284.920.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng diện tích 3 tầng: 212 m². Tổng cộng số tiền xây dựng 3 tầng: 360.312.000 đồng.

Ông Phương Văn T, bà Nguyễn Thị S không đồng ý chia tài sản khi ly hôn theo như đề nghị của chị Phan Thị H1. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của

pháp luật.

Tài liệu ông, bà xuất trình cho Tòa án là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) được UBND thành phố B cấp ngày 18/6/2014 mang tên ông Phương Văn T và bà Nguyễn Thị S.

Ông T, bà S không có mặt tại phiên tòa nhưng theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì thấy: Ngày 02/10/2018 Tòa án nhân dân thành phố B nhận được Đơn đề nghị của ông Phương Văn T, bà Nguyễn Thị S về việc không đồng ý với giá trị tài sản trên đất (tại địa chỉ: số nhà 05, ngõ 02, tổ dân phố H, phường T, thành phố B) mà chị Phan Thị H1 (là người không cản trở định giá) đưa ra giá trị là 532.672.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm ba mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng*) với lý do: Không đúng với thực tế gia đình ông, bà làm nhà tại thời điểm năm 2005 và năm 2014. Giá ông, bà đưa ra là:

Làm nhà tầng 1 năm 2005: $76m^2 \times 992.000\text{đồng}/m^2 = 75.392.000$ đồng.

Làm nhà tầng 2 và 3 năm 2014: $136m^2 \times 2.095.000$ đồng/ $m^2 = 284.920.000$ đồng.

Tổng cộng diện tích 3 tầng: 212 m^2 .

Tổng cộng số tiền xây dựng 3 tầng: 360.312.000 đồng.

***Với nội dung nêu trên, bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 71/2018/HNGĐ - ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang Giang đã quyết định:**

Căn cứ Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116 và Điều 117- Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 207, Điều 210, Điều 212, Điều 218 và Điều 219 - Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; Điều 147; khoản 2, Điều 228; Điều 271; khoản 1, Điều 273- Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12; Điều 27- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Phương Văn H và chị Phan Thị H1.

2. Về nuôi con chung:

2.1 Giao con chung Phương Văn M, sinh ngày 01/9/2004 và Phương Văn H2, sinh ngày 14/8/2008 cho anh Phương Văn H trực tiếp nuôi dưỡng. Giao con chung Phương Văn Đ, sinh ngày 14/8/2008 cho chị Phan Thị H1 trực tiếp nuôi dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

2.2 Chị Phan Thị H1 phải đóng góp nuôi con cho anh Phương Văn H số tiền là 1.000.000 đồng/tháng (một triệu đồng một tháng) kể từ tháng 12 năm 2018 cho đến khi cháu Phương Văn M thành niên (đủ 18 tuổi).

3. Về chia tài sản:

Giao toàn bộ tài sản trên đất là ngôi nhà 3 tầng đồ trần có diện tích 72 m²/1 sào trên thửa đất số 128, tờ bản đồ số 36, địa chỉ số nhà 05, ngõ 2, khu phố H, phường T, thành phố B (có trị giá là 532.672.000 đồng) cho ông Phương Văn T, bà Nguyễn Thị S sở hữu. Ông Phương Văn T, bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ trích chia tài sản cho chị Phan Thị H1 được hưởng 133.168.000 đồng (Một trăm ba mươi ba triệu một trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 06/12/2018 nguyên đơn anh Phương Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 71/2018/HNGĐ - ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xem xét lại bản án theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Phương Văn H là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

- Luật sư bảo vệ quyền lợi cho Nguyên đơn là anh Phương Văn H trình bày:

Việc Tòa án công nhận thuận tình ly hôn giữa anh H, chị H1 là không đúng do anh H xin ly hôn nên phải tuyên bố là cho ly hôn mới đúng vì vấn đề này còn liên quan đến việc chia tài sản chung của vợ chồng.

Về tài sản chung theo giá trị Tòa án cấp sơ thẩm xác định là không đúng. Việc chia cho 4 người là đúng nhưng phần giá trị tài sản của anh H, chị H1 là ít hơn do công sức đóng góp ít hơn. Chi phí định giá không hợp lý.

Về con chung: Đồng ý việc giao con chung nhưng không đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/1 tháng vì thấp, không đảm bảo nuôi con. Anh H yêu cầu tối thiểu chị H1 phải đóng góp 1.500.000 đồng/1 tháng mới đảm bảo việc nuôi con.

- Anh Phương Văn H bổ sung quan điểm: Về giá trị tài sản tranh chấp theo định giá không đúng thực tế nhưng không yêu cầu định giá lại. Gia đình chấp nhận theo mức 400 triệu đồng như chị H1 nêu trong đơn yêu cầu chia tài sản. Gia đình xác định trích chia khoảng 60 đến 70 triệu đồng cho chị H1.

Về quan hệ vợ chồng Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định cho anh và chị H1 thuận tình ly hôn anh đồng ý, xin rút một phần kháng cáo về quan hệ vợ chồng, không yêu cầu xem xét về quan hệ vợ chồng nữa.

- Bị đơn chị Phan Thị H1 trình bày: Không đồng ý nội dung kháng cáo của anh H và Luật sư trình bày. Toàn bộ chứng cứ chứng minh đã cung cấp cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án.

Các tài liệu chứng cứ do anh H cung cấp thể hiện ông T, bà S bán đất, bán ruộng là có thật nhưng bán để xây dựng nhà ông bà đang ở hiện tại chứ không phải xây dựng nhà vợ chồng tôi ở.

Việc cấp dưỡng nuôi con chỉ chấp nhận mức 1.000.000 đồng/1 tháng, không chấp nhận mức 1.500.000 đồng/1 tháng như anh H nêu vì: Hiện không có nhà ở, phải nuôi một con chung, thu nhập khoảng 6.000.000 đồng/1 tháng chỉ đảm bảo cuộc sống của hai mẹ con.

Về tài sản đề nghị giữ nguyên như án sơ thẩm giải quyết, không chấp nhận giá trị tài sản 400.000.000 đồng và mức trích chia từ 60 đến 70 triệu đồng như anh H nêu tại phiên tòa.

- Luật sư trình bày quan điểm tranh luận: Về quan hệ vợ chồng anh H đồng ý không kháng cáo nên không trình bày thêm. Về tài sản Tòa án sơ thẩm không tiến hành đối chất giữa các đương sự để làm rõ về nguồn gốc tài sản, quá trình hình thành, công sức phát triển tài sản, từ đó xác định tài sản tranh chấp không đúng, chưa đủ căn cứ. Tòa án đánh giá chứng cứ do chị H1 cung cấp không đảm bảo khách quan, tính pháp lý, tính liên quan. Về chứng cứ do ông T, bà S cung cấp có tính pháp lý đảm bảo căn cứ chứng minh lại không được xem xét dẫn đến việc xác định giá trị tài sản của các đương sự không phù hợp, không đúng. Việc thu thập giá trị tranh chấp không đảm bảo, không có tài liệu đưa ra giá tài sản của chị H1, không đảm bảo tính xác thực, không có cơ sở pháp lý, không phù hợp với thực trạng tài sản nhà ở.

Về mức cấp dưỡng nuôi con anh H đã có quan điểm thấp nhất là 1.500.000 đồng/1 tháng là phù hợp.

Về tài sản để đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho các bên đề nghị chấp nhận giá trị tài sản tranh chấp theo anh H xác định là 430.000.000 đồng.

Việc xác định tài sản chung của 4 người là chính xác, căn cứ Điều 61- Luật hôn nhân và gia đình, các căn cứ chứng minh khả năng đóng góp của chị H1, anh H không nhiều, không bằng nhau và công sức đóng góp của ông T, bà S nhiều hơn, đề nghị chia cho chị H1 khoảng 70.000.000 đồng.

Về chi phí định giá tài sản 4 triệu đồng dù cấp sơ thẩm không buộc anh H phải chịu nhưng cũng cần đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) xem xét lại vì thấy không hợp lý.

- Anh H nhất trí quan điểm của Luật sư, không trình bày gì thêm.

- Chị H1 trình bày quan điểm: Không đồng ý quan điểm của anh H và Luật sư. Về giá trị tài sản 400 triệu đồng là giá ban đầu tôi kê khai tạm tính để Tòa án xác định mức tạm ứng án phí chia tài sản, không phải là giá trị tài sản để định giá. Tôi chỉ đưa ra giá để định giá sau khi Tòa án tiến hành tổ chức định giá nhưng gia đình anh H cản trở.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng

quy định của pháp luật. Về nội dung: Án sơ thẩm xét xử giải quyết về quan hệ vợ chồng, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con, phân chia tài sản chung là có căn cứ pháp luật, đảm bảo quyền lợi của các đương sự trong vụ án. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh H, đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1, Điều 308- Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về án phí: Anh H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của anh Phương Văn H được nộp cho Tòa án nhân dân thành phố B trong thời hạn quy định và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 – Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó kháng cáo của anh H là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về sự vắng mặt của một số người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 4 nhưng vẫn vắng mặt, HĐXX thấy những người này đã có quan điểm trình bày trong hồ sơ vụ án. Do đó sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án. HĐXX căn cứ vào quy định của pháp luật tại khoản 3, Điều 296- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt những người này.

[3]. Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn anh Phương Văn H, căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, HĐXX thấy:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phương Văn H và chị Phan Thị H1 kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND có thẩm quyền và cưới hỏi theo phong tục địa phương nên quan hệ hôn nhân giữa anh Phương Văn H và chị Phan Thị H1 là hợp pháp. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Anh H và chị H1 đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Hiện nay hai vợ chồng đã ly thân. Nay anh Phương Văn H đề nghị ly hôn chị Phan Thị H1 đồng ý ly hôn. Tại phiên tòa sơ thẩm anh H, chị H1 đều đồng ý ly hôn với nhau. Tòa án cấp sơ thẩm công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Phương Văn H và chị Phan Thị H1 là có căn cứ pháp luật. Tại phiên tòa anh H rút kháng cáo nên HĐXX căn cứ khoản 5, Điều 308- BLTTDS đình chỉ xét xử phúc thẩm, không giải quyết về nội dung này.

[3.2] Về con chung: anh Phương Văn H và chị Phan Thị H1 có 03 con chung, cháu lớn tên là Phương Văn M, sinh ngày 01/9/2004, hai cháu sinh đôi là Phương Văn H2 và Phương Văn Đ, sinh ngày 14/8/2008. Hiện nay cháu Phương Văn Đ đang ở cùng với chị H1, còn cháu Phương Văn M và Phương Văn H2 đang ở cùng với anh Phương Văn H. Khi ly hôn anh Phương Văn H đề nghị được nuôi cháu Phương Văn M và Phương Văn H2, chị Phan Thị H1 đề nghị được nuôi cháu Phương Văn Đ. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét về điều kiện để nuôi con chung của anh Phương Văn H và chị Phan Thị H1. Cháu Phương Văn M và Phương Văn H2 đang ở cùng với anh Phương Văn H, hai cháu có nguyện vọng được ở với anh Phương Văn H nên cấp sơ thẩm giao con chung Phương Văn M, sinh ngày 01/9/2004 và Phương Văn H2, sinh ngày 14/8/2008 cho anh Phương Văn H trực tiếp nuôi dưỡng. Cháu Phương Văn Đ đang ở cùng với chị Phan Thị H1, cháu Đ có nguyện vọng ở với chị Phan Thị H1 nên cấp sơ thẩm giao con chung Phương Văn Đ, sinh ngày 14/8/2008 cho chị Phan Thị H1 trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ.

Do anh Phương Văn H có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, căn cứ yêu cầu của anh H, điều kiện sống, thu nhập của chị Phan Thị H1 cấp sơ thẩm buộc chị H1 có nghĩa vụ cấp dưỡng cho anh Phương Văn H nuôi cháu Phương Văn M số tiền là 1.000.000 đồng/tháng (một triệu đồng một tháng) cho đến khi cháu Phương Văn M thành niên (đủ 18 tuổi) là có căn cứ, phù hợp với điều kiện sống, thu nhập của chị H1. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Phương Văn H yêu cầu chị Phan Thị H1 cấp dưỡng nuôi con theo mức tối thiểu 1.500.000 đồng/1 tháng, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3.4] Về tài sản:

[3.4.1]. Về công nợ chung: Các bên đương sự xác định không có công nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm không đặt ra xem xét, giải quyết là đúng pháp luật.

[3.4.2] Về tài sản nhà, đất:

- Về quyền sử dụng đất: nguồn gốc thửa đất diện tích 72 m² thuộc thửa đất số 128, tờ bản đồ số 36 tại địa chỉ: số nhà 05, ngõ 02, tổ dân phố H, phường T cả ông Phương Văn T, bà Nguyễn Thị S, anh Phương Văn H và chị Phan Thị H1 đều xác định diện tích 72 m² thuộc thửa đất số 128, tờ bản đồ số 36 tại địa chỉ số nhà 05, ngõ 02, tổ dân phố H, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2014 mang tên ông Phương Văn T và bà Nguyễn Thị S là của ông Phương Văn T và bà Nguyễn Thị S. Đây là tình tiết được các đương sự thừa nhận, không phải chứng minh theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với tài sản trên đất: Qua xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kháng cáo của anh Phương Văn H cho rằng chị Phan Thị H1 không có công sức đóng góp xây dựng nhà cửa, HĐXX thấy:

Anh Phương Văn H cho rằng tài sản trên đất là ngôi nhà 3 tầng là tài sản của bố mẹ anh là ông Phương Văn T, bà Nguyễn Thị S xây dựng nên cho anh và chị Phan Thị H1 ở nhờ. Vợ chồng anh chỉ có đóng góp cho ông Phương Văn T, bà Nguyễn Thị S xây dựng tổng cộng là 30.000.000 đồng. (Trong đó: tiền mặt 20.000.000 đồng và anh Phương Văn H làm cửa nhôm kính hết 10.000.000 đồng). Ngoài ra vợ chồng anh không đóng góp gì thêm.

Ngoài các tài liệu anh H cung cấp thì chị Phan Thị H1 cũng xuất trình được các tài liệu, chứng cứ thể hiện nội dung xác nhận của các thợ làm nhà cho anh H, chị H1 và chi phí thanh toán cho mỗi người. Bên cạnh đó còn có khoản tiền tích góp của hai vợ chồng khi anh H đi nước ngoài.

Qua xác minh tại địa phương thì anh Hà Văn Th, sinh năm 1974 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1961, anh Nguyễn Ngọc Ba T, sinh năm 1981 là hàng xóm của anh H và chị H1 đều xác nhận: vào năm 2004 vợ chồng anh Phương Văn H và chị Phan Thị H1 ra đất của ông Phương Văn T, bà Nguyễn Thị S để xây nhà 1 tầng để ở, đến năm 2014 anh Phương Văn H đi nước ngoài về thì xây tiếp tầng 2, tầng 3. Việc xây nhà là do anh Phương Văn H và chị Phan Thị H1 đứng ra xây dựng, còn ông Phương Văn T, bà Nguyễn Thị S có công sức đóng góp vào việc xây dựng nhà hay không thì không nắm rõ được.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh Phương Văn H cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu của mình.

Mặt khác, sau khi xét xử sơ thẩm, ông T, bà S và chị T không kháng cáo bản án sơ thẩm.

- Do vậy, từ những nội dung nêu trên Hội đồng xét xử thấy có căn cứ cho rằng anh Phương Văn H và chị Phan Thị H1 có công sức đóng góp trong việc xây dựng ngôi nhà 3 tầng. Anh Phương Văn H cho rằng toàn bộ tài sản trên đất là sở hữu riêng của ông Phương Văn T, bà Nguyễn Thị S là không có căn cứ.

- Tòa án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ tài sản trên đất là ngôi nhà 3 tầng đồ trần có diện tích 72 m²/1 sàn địa chỉ số nhà 05 ngõ 2, khu phố H, phường T, thành phố B có trị giá là 532.672.000 đồng thuộc sở hữu chung của ông Phương Văn T, bà Nguyễn Thị S, anh Phương Văn H, chị Phan Thị H1 là có căn cứ. Các bên đương sự đều thừa nhận quyền sử dụng đất đối với mảnh đất 72 m² thuộc thửa đất số 128, tờ bản đồ số 36 tại địa chỉ số nhà 05, ngõ 2, tổ dân phố H, phường T, thành phố B, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2014 mang tên ông Phương Văn T và bà Nguyễn Thị S là của ông Phương Văn T, bà Nguyễn Thị S nên cần giao toàn bộ tài sản trên đất là ngôi nhà 3 tầng đồ trần có diện tích 72 m²/1 sàn địa chỉ số nhà 05, ngõ 2, khu phố H, phường T, thành phố B (có trị giá là 532.672.000 đồng) cho ông Phương Văn T, bà Nguyễn Thị S được sở hữu. Ông Phương Văn T, bà Nguyễn Thị S có trách nhiệm trích chia tài sản cho anh Phương Văn H, chị Phan Thị H1 mỗi người được hưởng 133.168.000 đồng là có căn cứ. Ngoài ra, để đảm bảo cho chị H1 có cuộc sống mới và chăm sóc cháu Đ một cách toàn diện nên Tòa án cấp sơ thẩm

buộc ông T, bà S trích chia một phần tài sản, công sức đóng góp cho chị H1 với mức tiền như vậy là có căn cứ.

- Về nội dung anh H kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đưa ra mức định giá là 532.672.000 đồng là không đúng với thực tế, HĐXX thấy: Ngày 30/7/2018 Tòa án nhân dân thành phố B ra Quyết định xem xét thẩm định tại chỗ số 46/2018/QĐ-XXTĐTC và Quyết định định giá tài sản số 46/2018/QĐ-ĐG và tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với tài sản là ngôi nhà 3 tầng đổ trần có diện tích 72 m²/1 sán địa chỉ số nhà 05, ngõ 2, khu phố H, phường T, thành phố B. Qua nhiều lần làm việc phía anh Phương Văn H, ông Phương Văn T, bà Nguyễn Thị S cản trở, không hợp tác, Tòa án đã yêu cầu chị Phan Thị H1 là bên không cản trở đưa ra giá của tài sản. Chị Phan Thị H1 đã đưa ra giá của tài sản như sau:

1. Tài sản trên đất:

- Nhà 3 tầng, tầng 1, tầng 2 đổ trần, tầng 3 đổ trần tổng diện tích 202 m².
- Diện tích chống nóng, áp bán mái lợp tôn, diện tích: 58 m².
- Diện tích chống nóng áp bán mái lợp Fbro xi măng, diện tích: 14 m².

2. Về giá trị tài sản:

Tài sản trên đất theo đơn giá Nhà nước quy định:

1- Nhà 3 tầng, tầng 1, tầng 2 đổ trần, tầng 3 đổ trần tính 80%, áp nhà cấp 3 loại 3, Diện tích đổ trần: 202 m² x 3.159.000 đồng/m² x 80% = 510.494.000 đồng.

2- Diện tích chống nóng, áp bán mái lợp tôn tính 60%, Diện tích: 58 m² x 604.000 đồng/m² x 60% = 21.019.000 đồng.

3- Diện tích chống nóng áp bán mái lợp Fbro xi măng, tính 60%, diện tích: 14 m² x 138.000 đồng/m² x 60% = 1.159.000 đồng.

Tổng cộng (1 + 2 + 3) = 532.672.000 đồng.

(Bằng chữ: Năm trăm ba mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Việc Tòa án yêu cầu chị Phan Thị H1 đưa ra giá của tài sản là đúng với quy định tại Điều 17- Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ tài chính về định giá tài sản, thẩm định giá tài sản, trong trường hợp Hội đồng định giá không thể tiến hành định giá được do có hành vi cản trở là có căn cứ. Bên cạnh đó sau khi chị H1 cung cấp cho Tòa án giá của tài sản tranh chấp, Tòa án đã tiến hành thông báo cho các đương sự. Ông Phương Văn T, bà Nguyễn Thị S đã nhận được thông báo của Tòa án và có ý kiến không đồng ý, tuy nhiên không yêu cầu định giá lại tài sản. Mặt khác, sau khi xét xử sơ thẩm ông T, bà S, chị T không kháng cáo nội dung giải quyết chia tài sản. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của anh H.

- Về nội dung kháng cáo của anh H liên quan đến chi phí định giá tài sản 4.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm buộc chị H1, ông T, bà S phải chịu, anh H không phải chịu chi phí định giá tài sản. Ông T, bà S, chị T không kháng cáo bản án. Do vậy

quyền lợi của anh H không bị ảnh hưởng, HĐXX không chấp nhận nội dung kháng cáo này của anh H.

[4]. Từ những nội dung trên, HĐXX thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Phương Văn H về mức cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, về việc xác định không có công sức đóng góp của chị Phan Thị H1 vào khối tài sản chung, về giá trị tài sản và chi phí định giá tài sản. Cần áp dụng khoản 1, Điều 308-BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung này.

[5]. Cấp sơ thẩm xem xét giải quyết chia tài sản chung của anh H, chị H1 trong khối tài sản chung với gia đình ông T, bà S nhưng không áp dụng Điều 61-Luật hôn nhân và gia đình là có thiếu sót, cần rút kinh nghiệm.

[6]. Về án phí: Do kháng cáo của anh Phương Văn H không được chấp nhận nên anh H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 61, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116 và Điều 117- Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 207, Điều 210, Điều 212, Điều 218 và Điều 219- Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; Điều 147; Điều 148; khoản 3, Điều 296; khoản 3, Điều 298; khoản 1, khoản 5, Điều 308- Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1, Điều 29- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

[1]. Đình chỉ xét xử phúc thẩm nội dung kháng cáo về quan hệ vợ chồng của anh Phương Văn H.

[2]. Không chấp nhận kháng cáo về mức cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung của anh Phương Văn H.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 71/2018/HNGĐ - ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Phương Văn H và chị Phan Thị H1.

[4]. Về con chung:

[4.1]. Giao con chung Phương Văn M, sinh ngày 01/9/2004 và Phương Văn H2, sinh ngày 14/8/2008 cho anh Phương Văn H trực tiếp nuôi dưỡng. Giao con chung Phương Văn Đ, sinh ngày 14/8/2008 cho chị Phan Thị H1 trực tiếp nuôi dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

[4.2]. Chị Phan Thị H1 phải đóng góp nuôi con cho anh Phương Văn H số tiền là 1.000.000 đồng/1tháng (một triệu đồng một tháng) kể từ tháng 12 năm 2018 cho đến khi cháu Phương Văn M thành niên (đủ 18 tuổi).

[5]. Về chia tài sản: Giao toàn bộ tài sản trên đất là ngôi nhà 3 tầng đồ trần có diện tích 72 m²/1 sàn trên thửa đất số 128, tờ bản đồ số 36, địa chỉ số nhà 05, ngõ 2, khu phố H, phường T, thành phố B có trị giá là 532.672.000 đồng cho ông Phương Văn T, bà Nguyễn Thị S sở hữu. Ông Phương Văn T, bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ trích chia tài sản cho chị Phan Thị H1 được hưởng 133.168.000 đồng (Một trăm ba mươi ba triệu một trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468-Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành.

[6]. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá:

[6.1]. Chị Phan Thị H1 phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nhưng được trừ vào số tiền 4.000.000 đồng chị H1 đã tạm ứng.

[6.2]. Ông Phương Văn T và bà Nguyễn Thị S cùng phải chịu 2.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[6.3]. Chị Phan Thị H1 được nhận lại 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản khi ông Phương Văn T và bà Nguyễn Thị S nộp.

[7]. Về án phí:

[7.1]. Anh Phương Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm về ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí anh Phương Văn H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/06407 ngày 31/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Xác nhận anh Phương Văn H đã nộp 300.000 đồng tiền án phí.

[7.2]. Chị Phan Thị H1 phải chịu 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con và 6.658.400 đồng tiền án phí về chia tài sản chung, nhưng được trừ vào số tiền 5.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị H1 đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2012/06725 ngày 03/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Xác nhận chị Phan Thị H1 đã nộp 5.000.000 đồng tiền án phí. Chị H1 còn tiếp tục phải nộp 1.958.400 đồng (Một triệu chín trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm đồng).

[7.3]. Miễn nộp tiền án phí về chia tài sản chung cho ông Phương Văn T và bà Nguyễn Thị S.

[7.4]. Về án phí phúc thẩm: Anh Phương Văn H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng được nộp tạm ứng án phí tại biên lai số A A/2012/07173 ngày 07/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9- Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố B;
- VKSND Tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS thành phố B;
- UBND phường T;
- Cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự, người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Ong Thân Thắng